

**Công ty Cổ phần VNG**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Vi Na)

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Công ty Cổ phần VNG**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Vi Na)

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 40

# Công ty Cổ phần VNG

(trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Vi Na)

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG, trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Vi Na, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002645 ngày 9 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và qua 17 lần đăng ký thay đổi.

Tên Công ty được chuyển từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vi Na sang Công ty Cổ phần VNG theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 8 năm 2011.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 6 công ty con là Công ty TNHH Công Nghệ Phần mềm Giải trí Zion ("Zion"), Công ty Cổ phần dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet"), Công ty Cổ phần Dịch vụ – Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData"), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ & Phần mềm Vi Na ("VinaTechSoft"), Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phần mềm Trò chơi Vi Na ("Vinagame"), Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS") và một công ty liên kết trực tiếp là công ty All Best Asia Group Limited ("ABA") và hai công ty liên kết gián tiếp là công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn") và công ty Ruby Interactive Network Technology Co., Ltd ("Ruby").

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- kinh doanh thương mại điện tử;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty có trụ sở chính tại số 268 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên
Ông Johnny Shen Hao	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Quế Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần VNG

(trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Vi Na)

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60752665/15123713/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến kiểm toán**


Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

  
Narciso T. Torres Jr.  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.0868/KTV



Lê Vũ Trường  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1588/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>741.133.930.535</b>	<b>652.200.210.829</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>606.873.687.685</b>	<b>589.451.736.234</b>
111	1. Tiền		34.551.826.885	46.518.104.434
112	2. Các khoản tương đương tiền		572.321.860.800	542.933.631.800
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>75.091.558.500</b>	<b>40.328.480.056</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5	34.058.273.482	19.053.487.595
132	2. Trả trước cho người bán		7.381.208.827	3.079.528.017
135	3. Các khoản phải thu khác	6	33,652,076,191	18.261.684.444
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	-	(66.220.000)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>3.802.284.795</b>	<b>10.438.460.897</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.224.921.391	10.699.020.565
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(422.636.596)	(260.559.668)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>55.366.399.555</b>	<b>11.981.533.642</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	13.584.361.439	2.275.456.644
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		199.367.465	1.383.070.258
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	293.533.593
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	41.582.670.651	8.029.473.147
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>381.419.852.034</b>	<b>350.196.125.470</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>276.087.629.258</b>	<b>251.995.292.276</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	176.132.135.248	144.908.824.039
222	Nguyên giá		365.359.586.635	292.596.667.815
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(189.227.451.387)	(147.687.843.776)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	45.605.103.073	54.399.903.198
228	Nguyên giá		164.488.720.859	141.115.264.462
229	Giá trị phân bổ lũy kế		(118.883.617.786)	(86.715.361.264)
230	3. Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản và trò chơi dở dang	12	54.350.390.937	52.686.565.039
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>39.654.362.595</b>	<b>52.152.558.344</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	38.865.362.595	51.513.558.334
258	2. Đầu tư dài hạn khác		789.000.000	639.000.010
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>59.543.603.164</b>	<b>38.687.166.429</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	39.747.199.126	29.650.092.264
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	8.680.673.814	2.632.843.752
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	11.115.730.224	6.404.230.413
<b>269</b>	<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	<b>16</b>	<b>6.134.257.017</b>	<b>7.361.108.421</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.122.553.782.569</b>	<b>1.002.396.336.299</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>278.227.804.008</b>	<b>257.914.724.116</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>268.960.126.310</b>	<b>249.924.339.678</b>
312	1. Phải trả người bán		17.920.323.649	32.152.117.845
313	2. Người mua trả tiền trước		211.318.709	176.824.821
314	3. Thuế phải nộp Nhà nước	17	37.185.888.727	44.032.377.880
315	4. Phải trả người lao động		1.053.885.168	671.871.049
316	5. Chi phí phải trả	18	166.852.399.243	116.476.873.588
319	6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	19	42.636.830.297	54.188.474.882
338	7. Doanh thu chưa thực hiện		3.099.480.517	2.225.799.613
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.267.677.698</b>	<b>7.990.384.438</b>
333	1. Nợ dài hạn khác		76.000.000	160.800.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		9.191.677.698	7.829.584.438
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>20.1</b>	<b>842.300.044.968</b>	<b>743.208.016.924</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>842.300.044.968</b>	<b>743.208.016.924</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	20.1	254.089.520.000	251.714.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.383.206.348	6.383.206.348
414	3. Cổ phiếu quỹ		(855.456.426.431)	(347.283.749.594)
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.437.283.745.051	832.394.240.170
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>2.025.933.593</b>	<b>1.273.595.259</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.122.553.782.569</b>	<b>1.002.396.336.299</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
KRW	553.000	953.000
USD	21.824	45.547
CNY	31.091	5.808
HKD	1.845	598
INR	330	330
CAD	50	50
SGD	40	-

Nguyễn Văn Thông  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.312.773.681.711	1.789.786.143.015
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.312.773.681.711	1.789.786.143.015
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.187.560.888.963)	(1.050.693.391.468)
20	5. Lợi nhuận gộp		1.125.212.792.748	739.092.751.547
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	79.398.513.363	50.953.567.166
22	7. Chi phí tài chính	22	(2.658.637.246)	(3.510.939.599)
24	8. Chi phí bán hàng	24	(128.398.914.232)	(101.411.980.861)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(245.701.961.964)	(181.105.223.320)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		827.851.792.669	504.018.174.933
31	11. Thu nhập khác	23	4.617.226.958	6.877.435.269
32	12. Chi phí khác	23	(26.322.449.745)	(9.302.302.927)
40	13. Lỗ khác		(21.705.222.787)	(2.424.867.658)
45	14. Lỗ từ công ty liên kết	13.1	(13.628.195.739)	(1.836.441.666)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		792.518.374.143	499.756.865.609
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(192.924.360.990)	(64.173.892.678)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	6.047.830.062	1.961.318.398
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		605.641.843.215	437.544.291.329
	<i>Phân bổ cho:</i>			
61	18.1 Các cổ đông thiểu số		752.338.334	500.423.735
62	18.2 Các cổ đông của công ty mẹ		604.889.504.881	437.043.867.594
70	19. Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu			
	- Lãi cơ bản (VND)		30.103	19.335
	- Lãi suy giảm (VND)		26.695	17.756

  
Nguyễn Văn Thông  
Kế toán trưởng

  
Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>792.518.374.143</b>	<b>499.756.865.609</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và phân bổ	10,11,16	79.143.251.694	82.268.274.019
03	Các khoản dự phòng		95.856.928	326.779.668
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá và lãi chênh lệch chưa thực hiện	21.2,22	(1.181.948.824)	(2.615.279.990)
05	Lỗi từ hoạt động đầu tư		13.360.453.049	9.052.180.179
07	Lãi tiền gửi	21.2	(76.985.514.975)	(46.375.447.408)
	Cổ phiếu thưởng cho nhân viên		-	225.000.000
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>806.950.472.015</b>	<b>542.638.372.077</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(65.284.286.944)	(5.744.490.262)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		6.474.099.174	(2.178.634.767)
11	Tăng các khoản phải trả		20.333.137.804	18.783.250.650
12	Tăng chi phí trả trước		(21.406.011.657)	(17.404.761.817)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(194.536.174.342)	(54.316.768.320)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(2.482.111.083)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>552.531.236.050</b>	<b>479.294.856.478</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(100.957.508.397)	(115.024.743.000)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		808.269.255	909.473.455
23	Tiền chi cho vay		(200.000.000)	-
24	Tiền cho vay đã thu hồi		50.000.010	-
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	13.1	(980.000.000)	(14.684.400.000)
27	Tiền lãi đã nhận		70.785.482.546	36.336.313.174
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(30.493.756.586)</b>	<b>(92.463.356.371)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		2.375.200.000	1.141.600.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		(508.172.676.837)	(118.230.173.892)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(505.797.476.837)</b>	<b>(117.088.573.892)</b>

# Công ty Cổ phần VNG

(trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Vi Na)

B03-DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.240.002.627	269.742.926.215
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		589.451.736.234	317.093.530.029
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá do quy đổi ngoại tệ		1.181.948.824	2.615.279.990
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	606.873.687.685	589.451.736.234



Nguyễn Văn Thông  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Vi Na, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002645 ngày 9 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và qua 17 lần đăng ký thay đổi.

Tên Công ty được chuyển từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vi Na sang Công ty Cổ phần VNG theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 8 năm 2011.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 6 công ty con là Công ty TNHH Công Nghệ Phần mềm Giải trí Zion (“Zion”), Công ty Cổ phần dịch vụ mạng Vi Na (“Vinanet”), Công ty Cổ phần Dịch vụ – Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na (“VinaData”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ & Phần mềm Vi Na (“VinaTechSoft”), Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phần mềm Trò chơi Vi Na (“Vinagame”), Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG (“VNGS”) và một công ty liên kết trực tiếp là công ty All Best Asia Group Limited (“ABA”) và hai công ty liên kết gián tiếp là công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn (“Thanh Sơn”) và công ty Ruby Interactive Network Technology Co., Ltd (“Ruby”).

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- kinh doanh thương mại điện tử;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết là:

- Zion - kinh doanh thẻ trò chơi và điện thoại trả trước.
- Vinanet - cung cấp dịch vụ giá tăng cho điện thoại và viễn thông (đang trong giai đoạn trước hoạt động).
- Vinadata - cung cấp các dịch vụ tư vấn và các giải pháp công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ phần mềm máy tính, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu, cung cấp dịch vụ truy cập internet (ISP).
- VinaTechSoft - cung cấp các dịch vụ tư vấn và các giải pháp công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ phần mềm máy tính, dịch vụ xử lý lưu trữ dữ liệu, cung cấp dịch vụ truy cập internet (ISP).
- Vinagame - cung cấp các dịch vụ tư vấn và các giải pháp công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ phần mềm máy tính, dịch vụ xử lý dữ liệu, cung cấp dịch vụ truy cập internet (ISP) (đang trong giai đoạn trước hoạt động).
- VNGS - sản xuất và phát triển phần mềm (đang trong giai đoạn trước hoạt động).
- ABA - cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến phần mềm.
- Thanh Sơn - kinh doanh thẻ trò chơi và điện thoại trả trước.
- Ruby - sản xuất và phát triển phần mềm.

Công ty có trụ sở chính tại số 268 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.546 (2010: 1.353).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn như sau:

- Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty, Zion, Vinanet, Vinagame và VNGS là Nhật ký chung.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của VinaData và VinaTechSoft là Nhật ký Sổ cái.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

### **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tập đoàn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán với công ty mẹ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong Tập đoàn, các thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là một phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày trong thuyết minh 3.12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các năm trước ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau đây:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong các Thuyết minh số 29 và 30.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn (được tính toán trên cơ sở giá gốc) và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

**3.5 Chi phí trả trước/phân bổ**

Chi phí trả trước/phân bổ bao gồm các chi phí trả trước/phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí trả trước/phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình, không bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện và vị trí hoạt động như dự kiến.

Chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình được đưa vào hoạt động, chẳng hạn như chi phí sửa chữa và bảo trì thông thường, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp các điều kiện ghi nhận được thỏa mãn, chi phí thay thế lớn được vốn hóa vào giá trị ghi sổ của tài sản như một sự thay thế. Trường hợp các phần quan trọng của tài sản cần phải được thay thế lần lượt, Tập đoàn ghi nhận các phần này như tài sản riêng lẻ với thời gian sử dụng và chi phí khấu hao cụ thể.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao được đánh giá và điều chỉnh khi cần thiết ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính.

**3.7 Tài sản đi thuê**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị phân bổ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

*Phí bản quyền trò chơi*

Phí bản quyền trò chơi thể hiện phần phí bản quyền cố định trả trước và các phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa trò chơi vào sử dụng. Phí bản quyền trò chơi ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

*Phần mềm*

Phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Chi phí nghiên cứu và phát triển*

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện: có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; tài sản vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí phát triển phần mềm trên mạng và phần mềm sử dụng nội bộ*

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và triển khai phát triển và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

**3.9 Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản và trò chơi dở dang**

Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản và trò chơi dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi, phần mềm và chi phí lắp đặt, xây dựng dở dang chưa hoàn thành. Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí lắp đặt, xây dựng dở dang trong giai đoạn hình thành tài sản.

**3.10 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc & thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Chi phí nâng cấp văn phòng, thiết bị & đồ gá lắp	2 - 5 năm
Thiết bị truyền dẫn	3 năm
Phí bản quyền trò chơi	3 năm
Phần mềm vi tính	3 năm
Tài sản vô hình khác	3 - 8 năm

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ một (1) đến mười (10) năm.

#### **3.12 Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với các báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

#### **3.13 Các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị hợp lý tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.14 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa tháng lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến cuối năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ lập báo cáo của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

Vào ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") khác với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 đang được Tập đoàn áp dụng nhất quán với các năm đã qua. Ảnh hưởng của sự khác biệt này không trọng yếu xét trên khía cạnh tài chính tổng thể của Tập đoàn.

**3.17 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**3.18 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Chênh lệch giữa chi phí mua và giá tái phát hành của cổ phiếu quỹ được hạch toán vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ các cổ phiếu quỹ sử dụng để cấp cho các nhân viên chủ chốt được tính theo giá thực tế đích danh.

**3.19 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu**

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên các báo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành.

**3.20 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và khi doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu trò chơi trực tuyến*

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến được bán theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CDKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang chủ tương ứng.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

**3.21 Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua bản quyền ban đầu, phí bản quyền theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, chi phí in ấn thẻ trò chơi trả trước, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

**3.23 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp số dư phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.23 Thuế** (tiếp theo)

*Thuế hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.24 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.24 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)*

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.278.088.992	1.520.928.687
Tiền gửi ngân hàng	33.273.737.893	44.997.175.747
Các khoản tương đương tiền	572.321.860.800	542.933.631.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>606.873.687.685</u></b>	<b><u>589.451.736.234</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở xuống.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng	23.989.271.433	19.053.487.595
Phải thu từ bên có liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	10.069.002.049	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>34.058.273.482</u></b>	<b><u>19.053.487.595</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(66.220.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>34.058.273.482</u></b>	<b><u>18.987.267.595</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng lương cho nhân viên	11.767.619.181	-
Tiền lãi phải thu	6.200.032.429	10.039.134.234
Doanh thu dịch vụ tin nhắn SMS và đường dây nóng	3.157.591.849	3.355.178.376
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	1.920.366.092	1.578.119.220
Thuế giá trị gia tăng được hoàn	1.635.256.117	-
Phải thu khác từ các bên có liên quan (Thuyết minh số 26)	348.865.041	-
Phải thu khác	8.622.345.482	3.289.252.614
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.652.076.191</b>	<b>18.261.684.444</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.695.523.549	2.208.779.389
Hàng khuyến mãi	1.351.689.187	1.374.240.925
Thẻ trò chơi trả trước	1.177.708.655	4.903.330.654
Thẻ điện thoại trả trước	-	1.154.942.328
Hàng đang đi đường	-	1.057.727.269
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.224.921.391</b>	<b>10.699.020.565</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(422.636.596)	(260.559.668)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.802.284.795</b>	<b>10.438.460.897</b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	260.559.668	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	422.636.596	260.559.668
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(260.559.668)	-
Số cuối năm	422.636.596	260.559.668

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí dịch vụ nghiên cứu thị trường và dịch vụ khác	5.602.280.824	-
Tiền thuê văn phòng	3.861.738.400	-
Khác	4.120.342.215	2.275.456.644
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.584.361.439</b>	<b>2.275.456.644</b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ tiền mua cổ phiếu quỹ	32.565.923.605	-
Tạm ứng cho nhân viên	8.612.137.671	7.698.764.753
Các khoản ký quỹ	404.609.375	330.708.394
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.582.670.651</b>	<b>8.029.473.147</b>

## Công ty Cổ phần VNG

(trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Vi Na)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Chi phí nâng cấp văn phòng	Thiết bị & đồ gá lắp	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>							VNĐ
Số đầu năm	32.548.279.866	227.274.775.619	2.024.935.935	8.390.268.658	2.276.132.649	20.082.275.088	292.596.667.815
Tăng trong năm	1.740.836.038	50.746.822.789	145.518.183	5.322.609.600	2.600.434.423	14.579.157.448	75.135.378.481
Trong đó:							
Mua mới	1.535.652.273	45.575.207.367	145.518.183	4.735.970.008	535.298.000	14.140.355.206	66.668.001.037
Đầu tư XDCB hoàn thành	205.183.765	5.171.615.422	-	586.639.592	2.065.136.423	438.802.242	8.467.377.444
Giảm trong năm	-	39.619.826	64.462.725	693.205.200	-	1.575.171.910	2.372.459.661
Trong đó:							
Thanh lý	-	39.619.826	64.462.725	693.205.200	-	1.575.171.910	2.372.459.661
Số cuối năm	34.289.115.904	277.981.978.582	2.105.991.393	13.019.673.058	4.876.567.072	33.086.260.626	365.359.586.635
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	-	100.210.397.244	592.954.792	4.242.087.829	-	5.575.375.118	110.620.814.983
<b>Giá trị khấu hao:</b>							
Số đầu năm	4.959.707.892	124.892.482.708	1.415.317.155	6.011.918.148	153.341.680	10.255.076.193	147.687.843.776
Tăng trong năm	2.498.775.064	31.531.855.639	362.946.908	2.165.504.736	749.494.809	6.373.731.073	43.682.308.229
Thanh lý	-	37.248.514	39.188.620	659.383.424	-	1.406.880.060	2.142.700.618
Số cuối năm	7.458.482.956	156.387.089.833	1.739.075.443	7.518.039.460	902.836.489	15.221.927.206	189.227.451.387
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Số đầu năm	27.588.571.974	102.382.292.911	609.618.780	2.378.350.510	2.122.790.969	9.827.198.895	144.908.824.039
Số cuối năm	26.830.632.948	121.594.888.749	366.915.950	5.501.633.598	3.973.730.583	17.864.333.420	176.132.135.248

# Công ty Cổ phần VNG

(trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Vj Na)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phí bản quyền trò chơi	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	3.556.580.000	113.895.266.260	22.046.067.481	1.617.350.721	141.115.264.462
Tăng trong năm	-	7.319.310.000	18.245.529.458	185.220.000	25.750.059.458
Trong đó:					
Mua mới	-	7.319.310.000	16.002.126.097	185.220.000	23.506.656.097
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.243.403.361	-	2.243.403.361
Giảm trong năm	-	-	2.376.603.061	-	2.376.603.061
Trong đó:					
Thanh lý	-	-	2.376.603.061	-	2.376.603.061
Số cuối năm	3.556.580.000	121.214.576.260	37.914.993.878	1.802.570.721	164.488.720.859
Trong đó:					
Đã phân bổ hết	-	73.689.384.489	7.549.220.375	1.303.765.504	82.542.370.368
<b>Giá trị phân bổ lũy kế:</b>					
Số đầu năm	-	72.835.316.921	12.553.051.266	1.326.993.077	86.715.361.264
Tăng trong năm	-	25.460.257.291	8.577.288.713	196.546.057	34.234.092.061
Thanh lý	-	-	2.065.835.539	-	2.065.835.539
Số cuối năm	-	98.295.574.212	19.064.504.440	1.523.539.134	118.883.617.786
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	3.556.580.000	41.059.949.339	9.493.016.215	290.357.644	54.399.903.198
Số cuối năm	3.556.580.000	22.919.002.048	18.850.489.438	279.031.587	45.605.103.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ LẮP ĐẶT, XÂY DỰNG CƠ BẢN VÀ TRÒ CHƠI DỜ DANG**

Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản và trò chơi dở dang chủ yếu thể hiện các chi phí đã phát sinh đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm liên quan đến chi phí triển khai trò chơi và phần mềm với chi tiết như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng và quyền sử dụng đất của khu nhà tại số 459 Nguyễn Đình Chiểu	36.729.903.500	36.729.903.500
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	4.923.935.713	5.971.297.824
Trò chơi Nine Dragons 2	4.255.553.610	4.255.553.610
Trò chơi Legend of Immortal	3.784.953.114	-
Trò chơi Warring States	2.333.625.000	2.333.625.000
Trò chơi Elsword	1.950.000.000	1.950.000.000
Hệ thống quản trị nhân lực	-	504.240.000
Hệ thống AVAYA	-	473.578.704
Đĩa phần mềm bảo vệ cho nhóm vận hành trò chơi	-	104.238.250
Khác	372.420.000	364.128.151
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.350.390.937</b>	<b>52.686.565.039</b>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	38.865.362.595	51.513.558.334
Đầu tư dài hạn khác	789.000.000	639.000.010
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.654.362.595</b>	<b>52.152.558.344</b>

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Giá trị đầu tư
		VNĐ	VNĐ
Công ty All Best Asia Group Limited ("ABA") (*)	100%	37.053.117.057	51.513.558.334
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn (**)	49%	1.812.245.538	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>38.865.362.595</b>	<b>51.513.558.334</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

(\*) *Công ty All Best Asia Group Limited*

Ngày 9 tháng 6 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn vào ABA, một công ty đăng ký tại Hồng Kông với số tiền là 2.750.000 Đô la Mỹ tương đương với 53.350.000 Ngàn VNĐ để đổi lấy 10.000 cổ phiếu phổ thông tương đương 50% quyền sở hữu công ty này. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 1 đô la Hồng Kông tương đương với 2.538 VNĐ/cổ phiếu.

Theo quy định tại Điều 6.2 của Hợp đồng mua cổ phần, bên đại diện của VNG nắm giữ 49% quyền biểu quyết của ABA và 51% quyền biểu quyết được nắm giữ bởi các cổ đông sáng lập. Do đó, ABA được xem như là công ty liên kết của Công ty.

Ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã ký một hợp đồng khác mua toàn bộ 10.000 cổ phiếu phổ thông còn lại với giá là 0 Đô la Mỹ để tăng quyền sở hữu công ty ABA từ 50% lên 100%. Tuy nhiên, Công ty vẫn giữ nguyên 49% quyền biểu quyết của ABA. Theo đó, ABA là công ty liên kết của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Do Công ty là cổ đông sáng lập của All Best Asia Group Limited nên không có lợi thế thương mại được ghi nhận.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ABA có một công ty con là Ruby. ABA trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính của Tập đoàn được thuyết minh bên dưới.

(\*\*) *Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn*

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 015370181 ngày 20 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Thanh Sơn có trụ sở chính tại tầng 2, phòng 102, số 26 đường Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt nam. Hoạt động chính là kinh doanh thẻ trò chơi và điện thoại trả trước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết của Thanh Sơn một cách gián tiếp thông qua công ty con Zion. Theo đó, Thanh Sơn là công ty liên kết của Công ty.

	ABA	Thanh Sơn	VNĐ Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư</b>			
Số đầu năm	53.350.000.000	-	53.350.000.000
Tăng giá trị đầu tư	-	980.000.000	980.000.000
Số cuối năm	<u>53.350.000.000</u>	<u>980.000.000</u>	<u>54.330.000.000</u>
<b>Phần lỹ kế (lãi) từ công ty liên kết sau khi mua:</b>			
Số đầu năm	(1.836.441.666)	-	(1.836.441.666)
Phần (lãi) lỹ từ công ty liên kết	<u>(14.460.441.277)</u>	<u>832.245.538</u>	<u>(13.628.195.739)</u>
Số cuối năm	<u>(16.296.882.943)</u>	<u>832.245.538</u>	<u>(15.464.637.405)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	<u>51.513.558.334</u>	-	<u>51.513.558.334</u>
Số cuối năm	<u>37.053.117.057</u>	<u>1.812.245.538</u>	<u>38.865.362.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.2 Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư		Địa điểm
		Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ	
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na	100,00	19.200.000.000	16.700.000.000	Hà Nội – Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phần mềm Trò chơi Vi Na	100,00	3.650.000.000	3.650.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh – Việt Nam
Công ty TNHH Phát Triển Phần mềm VNG (*)	100,00	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh – Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na	99,67	37.100.000.000	37.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh – Việt Nam
Công ty TNHH Công Nghệ Phần mềm Giải trí Zion	99,00	171.000.000	171.000.000	Hà Nội – Việt Nam
Công ty Cổ phần dịch vụ mạng Vi Na	62,00	10.080.000.000	10.080.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh – Việt Nam
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>70.201.000.000</b>	<b>67.701.000.000</b>	

(\*) Công ty TNHH Phát triển phần mềm VNG được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310964981 ngày 5 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và qua hai lần đăng ký thay đổi. Tuy nhiên, tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa góp vốn vào Công ty này.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nâng cấp văn phòng	27.803.780.974	18.122.196.632
Thuê đất tại Khu Công nghiệp Hoà Lạc, Hà Nội	11.360.610.750	11.360.610.750
Công cụ, dụng cụ	67.176.570	63.401.737
Chi phí khác	515.630.832	103.883.145
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.747.199.126</b>	<b>29.650.092.264</b>

**15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Tài sản dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VNĐ
	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất VinaData</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>9.814.811.229</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>	
Số đầu năm	2.453.702.808
Phân bổ trong năm	<u>1.226.851.404</u>
Số cuối năm	<u>3.680.554.212</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	<u>7.361.108.421</u>
Số cuối năm	<u>6.134.257.017</u>

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất VinaData được phân bổ trong vòng tám (8) năm theo phương pháp đường thẳng.

**17. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 25</i> )	20.950.242.882	22.562.056.234
Thuế giá trị gia tăng	14.689.240.523	12.003.263.839
Thuế thu nhập cá nhân	1.304.115.269	1.249.047.798
Thuế nhà thầu nước ngoài	<u>242.290.053</u>	<u>8.218.010.009</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>37.185.888.727</b></u>	<u><b>44.032.377.880</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lương	66.783.872.823	49.616.455.526
Phí bản quyền	54.765.766.126	44.003.121.517
Phạt vi phạm hợp đồng	18.162.853.020	-
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	6.190.340.861	7.673.833.750
Chi phí phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	3.127.478.986	1.538.462.900
Chi phí nghiên cứu thị trường	2.296.238.524	9.000.000
Chi phí quảng cáo	2.149.092.874	942.980.623
Chi phí tiện ích	896.861.202	1.187.745.595
Chi phí công tác	534.980.304	805.482.289
Chi phí đào tạo	531.060.988	1.446.660.166
Chi phí thuê đường truyền	242.278.184	876.842.184
Chi phí phải trả khác	11.171.575.351	8.376.289.038
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>166.852.399.243</u></b>	<b><u>116.476.873.588</u></b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về đầu tư vào ABA	38.665.600.000	38.665.600.000
Ưu đãi phí bản quyền (*)	2.249.519.563	14.495.216.635
Kinh phí Công đoàn	836.393.004	680.022.354
Bảo hiểm xã hội	233.088.684	17.706.997
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	207.533.668	-
Bảo hiểm y tế	55.094.333	3.575.700
Bảo hiểm thất nghiệp	871.775	-
Phải trả khác	388.729.270	326.353.196
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>42.636.830.297</u></b>	<b><u>54.188.474.882</u></b>

(\*) Ưu đãi phí bản quyền thể hiện khoản khấu trừ phí bản quyền hàng tháng từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 9 năm 2012 theo hợp đồng bản quyền đã kí kết.

## Công ty Cổ phần VNG

(trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Vi Na)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>						
Số đầu năm	250.000.000.000	6.383.206.348	(228.705.855.702)	482.111.083	397.350.372.576	425.509.834.305
Phát hành cổ phiếu mới ESOP (Thuyết minh số 28)	1.714.320.000	-	-	-	-	1.714.320.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(118.802.893.892)	-	-	(118.802.893.892)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	225.000.000	-	-	225.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	437.043.867.594	437.043.867.594
Sử dụng quỹ	-	-	-	(482.111.083)	-	(482.111.083)
Đóng góp quỹ từ thiện	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số cuối năm	<u>251.714.320.000</u>	<u>6.383.206.348</u>	<u>(347.283.749.594)</u>	<u>-</u>	<u>832.394.240.170</u>	<u>743.208.016.924</u>
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	251.714.320.000	6.383.206.348	(347.283.749.594)	-	832.394.240.170	743.208.016.924
Phát hành cổ phiếu mới ESOP (Thuyết minh số 28)	2.375.200.000	-	-	-	-	2.375.200.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(508.172.676.837)	-	-	(508.172.676.837)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	604.889.504.881	604.889.504.881
Số cuối năm	<u>254.089.520.000</u>	<u>6.383.206.348</u>	<u>(855.456.426.431)</u>	<u>-</u>	<u>1.437.283.745.051</u>	<u>842.300.044.968</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cổ phiếu quỹ trị giá 855.456.426.431 VNĐ thể hiện tổng giá trị mua lại của 5.845.780 cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo công văn 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011. Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để tiến hành công bố thông tin đại chúng theo yêu cầu của các quy định công bố thông tin hiện hành đặc biệt liên quan đến việc phát hành cổ phiếu thường và mua cổ phiếu quỹ trong năm như đã trình bày ở trên.

**20.2 Vốn cổ phần đã phát hành**

	Số cổ phần	Mệnh giá VNĐ
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	25.000.000	250.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	171.432	1.714.320.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	25.171.432	251.714.320.000
Cổ phiếu mới phát hành	237.520	2.375.200.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	25.408.952	254.089.520.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/một cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**20.3 Cổ tức**

Không có khoản cổ tức nào được chi trả trong năm và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>		
Trong đó:		
Doanh thu từ trò chơi trực tuyến	1.717.427.475.303	1.234.401.192.441
Doanh thu từ bán thẻ điện thoại và các thẻ trò chơi trả trước của các nhà cung cấp dịch vụ khác	512.770.362.153	509.713.974.196
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	56.868.025.625	34.366.170.179
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	12.042.848.066	7.250.327.630
Doanh thu từ dịch vụ nhạc chờ	3.726.522.446	-
Doanh thu từ dịch vụ bán phiếu mua hàng qua mạng	3.598.261.465	221.842.272
Doanh thu khác	6.340.186.653	3.832.636.297
<b>DOANH THU THUẬN</b>	<b>2.312.773.681.711</b>	<b>1.789.786.143.015</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU** (tiếp theo)

**21.2 Doanh thu tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lãi	76.985.514.975	46.375.447.408
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.225.081.608	1.962.839.768
Lãi chênh lệch chưa thực hiện	1.187.916.780	2.615.279.990
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>79.398.513.363</u></b>	<b><u>50.953.567.166</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.652.669.290	3.510.939.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.967.956	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.658.637.246</u></b>	<b><u>3.510.939.599</u></b>

**23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền thu từ bồi thường vi phạm hợp đồng	3.231.434.620	4.727.200.000
Thu thanh lý tài sản	808.269.255	909.473.455
Thu nhập khác	577.523.083	1.240.761.814
	<b><u>4.617.226.958</u></b>	<b><u>6.877.435.269</u></b>
<b>Chi phí khác</b>		
Tiền phạt bồi thường vi phạm hợp đồng	18.162.853.020	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	5.275.800.172	8.125.211.968
Tiền phạt	-	135.735.800
Chi phí khác	2.883.796.553	1.041.355.159
	<b><u>26.322.449.745</u></b>	<b><u>9.302.302.927</u></b>
<b>LỖ KHÁC</b>	<b><u>(21.705.222.787)</u></b>	<b><u>(2.424.867.658)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí của thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước đã bán	500.576.814.657	498.247.714.401
Phí bản quyền	499.913.956.959	370.303.130.278
Chi phí nhân viên	325.334.241.293	237.095.853.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.054.745.878	102.918.499.542
Chi phí khấu hao và phân bổ (Thuyết minh số 10, 11, 16)	79.143.251.694	82.268.274.019
Công cụ dụng cụ	8.475.762.714	27.706.368.195
Chi phí khác	15.162.991.964	14.670.755.666
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.561.661.765.159</u></b>	<b><u>1.333.210.595.649</u></b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- Vào ngày 23 tháng 2 năm 2012, Công ty đã gửi công văn số 038/0212/EXEC-HML-VNG đến chi cục thuế Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh để xin được áp dụng ưu đãi thuế TNDN như sau:
  - Miễn thuế TNDN trong 2 (hai) năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN áp dụng cho công ty trong 3 (ba) năm tiếp theo.
  - Thuế suất TNDN ưu đãi 20% áp dụng trong 10 năm tính từ thời điểm công ty đi vào hoạt động.
- Vào ngày lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được công văn chấp thuận từ cơ quan thuế. Theo đó, thuế suất TNDN thông thường 25% được áp dụng cho việc tính toán thuế TNDN trong năm. Thuế suất này sẽ được điều chỉnh thay đổi sau khi nhận được công văn chấp thuận chính thức từ cơ quan thuế.
- VinaData được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (2010) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong ba (3) năm tiếp theo.
- VinaTechSoft được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế. VinaTechSoft có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất bằng 5% trong 9 năm tiếp theo sau và 10% trong những năm còn lại.
- Vinagame có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất bằng 10% trong mười lăm năm từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% cho các năm tiếp theo. Vinagame được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	192.924.360.990	64.173.892.678
Thuế TNDN hoãn lại	<u>(6.047.830.062)</u>	<u>(1.961.318.398)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>186.876.530.928</u></b>	<b><u>62.212.574.280</u></b>

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế của Tập đoàn:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>792.518.374.143</b>	<b>499.756.865.609</b>
<b>Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận</b>		
<b>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</b>	<b>26.603.456.304</b>	<b>10.373.630.117</b>
Lỗi từ công ty liên kết	13.628.195.739	1.836.441.666
Chi phí không được khấu trừ	11.748.409.161	7.041.776.425
Phân bổ lợi thế thương mại	1.226.851.404	1.226.851.404
Thanh lý đầu tư vào công ty liên kết	-	268.492.274
Tiền phạt	-	68.348
<b>Các khoản chênh lệch tạm thời</b>	<b>24.422.192.461</b>	<b>234.653.825</b>
Doanh thu trích trước	(263.476.269)	9.107.437.545
Chi phí trích trước	22.472.218.115	3.188.576.132
Thay đổi trong dự phòng trợ cấp thôi việc	(143.169.477)	292.521.483
Lỗi chênh lệch tỷ giá và lỗi chênh lệch chưa thực hiện	(1.181.948.824)	(2.615.279.990)
Thay đổi trong lãi tiền gửi trích trước	<u>3.538.568.916</u>	<u>(9.738.601.345)</u>
<b>Lợi nhuận trước chuyển lỗ đã điều chỉnh</b>	<b>843.544.022.908</b>	<b>510.365.149.551</b>
Lỗi chuyển sang năm sau của công ty con	7.276.936.723	1.230.396.815
Sử dụng lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.322.798.485)
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính</b>	<b><u>850.820.959.631</u></b>	<b><u>510.272.747.881</u></b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>192.887.281.339</b>	<b>64.173.892.678</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	<u>37.079.651</u>	<u>-</u>
<b>Thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>192.924.360.990</b>	<b>64.173.892.678</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	22.562.056.234	12.704.931.876
Thuế TNDN đã trả trong năm	<u>(194.536.174.342)</u>	<u>(54.316.768.320)</u>
<b>Số dư thuế TNDN cuối năm</b>	<b><u>20.950.242.882</u></b>	<b><u>22.562.056.234</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**25.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ghi thu nhập (chi phí) trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>			
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả)</b>				
Chi phí trích trước	10.396.130.495	4.846.445.101	5.549.685.394	2.821.794.567
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	1.231.129.588	1.231.129.588	-	1.231.129.588
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	835.491.240	859.936.922	(24.445.682)	466.533.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá và lãi chênh lệch chưa thực hiện	(1.190.988.832)	(894.806.020)	(296.182.812)	(774.313.009)
Doanh thu trích trước	(1.041.080.570)	(975.211.503)	(65.869.067)	650.823.941
Lãi tiền gửi trích trước	(1.550.008.107)	(2.434.650.336)	884.642.229	(2.434.650.336)
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>8.680.673.814</b>	<b>2.632.843.752</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>6.047.830.062</b>	<b>1.961.318.398</b>

**25.4 Lỗ chuyển sang năm sau**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế còn lại ước tính để chuyển lỗ như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể sử dụng đến</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã sử dụng đến ngày</i>		<i>Chưa sử dụng đến ngày</i>	
			<i>31/12/2011</i>	<i>Không còn hiệu lực</i>	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2011</i>
<b>VinaData</b>						
2007	2012	5.681.411.775	-	-	5.681.411.775	
2008	2013	4.167.624.930	-	-	4.167.624.930	
2009	2014	1.322.798.485	(1.322.798.485)	-	-	-
<b>VinaTechSoft</b>						
2009	2014	20.633.746	-	-	20.633.746	
2010	2015	1.224.685.032	-	-	1.224.685.032	
2011	2016	2.376.158.065	-	-	2.376.158.065	
<b>Vinagame</b>						
2010	2015	5.711.783	-	-	5.711.783	
2011	2016	1.998.659	-	-	1.998.659	
<b>VNGS</b>						
2011	2016	4.898.779.999	-	-	4.898.779.999	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>19.699.802.474</b>	<b>(1.322.798.485)</b>	<b>-</b>	<b>18.377.003.989</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước Góp vốn	302.944.768.627 980.000.000	
Tencent Holdings Limited	Cổ đông lớn	Phí bản quyền từ Zing Speed Phí nghiên cứu thị trường Khác	3.368.076.750 1.675.219.836 27.131.924	
All Best Asia Group Limited	Công ty liên kết	Phí đăng ký tên miền	2.348.773.786	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc trong năm như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao	4.291.823.348	3.854.910.226
<i>Ban Giám Đốc</i>		
Lương và các chi phí liên quan	9.970.983.110	8.471.864.235
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.262.806.458</b>	<b>12.326.774.461</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước	10.069.002.049	
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Thanh toán hộ	348.865.041	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (Phải trả)</i>
<b>Chi phí phải trả</b>			
Tencent Holdings Limited	Cổ đông lớn	Phí nghiên cứu thị trường Phí bản quyền Zing Speed	(2.898.042.436) (229.436.550)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>(3.127.478.986)</u></b>
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ điện thoại trả trước	<u>(207.533.668)</u>

**27. CÁC CAM KẾT**

**27.1 Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến một năm	30.780.965.217	27.728.721.327
Từ một đến năm năm	113.419.336.256	98.782.926.933
Trên năm năm	<u>12.215.447.298</u>	<u>53.745.413.705</u>
<b>TỔNG SỐ TIỀN THUÊ TỐI THIỂU</b>	<b><u>156.415.748.771</u></b>	<b><u>180.257.061.965</u></b>

**27.2 Các cam kết vốn**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn hiện có cam kết theo hợp đồng không hủy ngang về việc mua bản quyền trò chơi, xây dựng nhà cửa và vật kiến trúc như sau:

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trò chơi Legend of Immortal	6.769.100.000	-
Trò chơi Warring States	4.738.370.000	4.307.030.000
Trò chơi Elsword	2.082.800.000	1.893.200.000
Phần mềm quản trị nhân lực	-	1.166.211.200
Phần mềm khác	<u>1.041.400.000</u>	<u>1.188.980.343</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.631.670.000</u></b>	<b><u>8.555.421.543</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU**

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên các báo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành:

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên (“ESOP”)**

Công ty có Chương trình quyền mua cổ phiếu dành cho nhân viên (quyền mua cổ phiếu bằng mệnh giá) từ năm 2009 đến năm 2011. Theo chương trình này, tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.439.615 và được cấp trong vòng 3 năm, từ tháng 6 năm 2009 đến tháng 6 năm 2011.

Chi tiết chương trình cổ phiếu cho nhân viên được thể hiện như sau:

Ngày cấp	Giá thực hiện (VNĐ)	Kế hoạch ngày 31 tháng 12 năm 2009		Thực tế ngày 31 tháng 12 năm 2011			
		Phân bổ	Số lượng quyền	Đã cấp	Mất quyền	Số thuần	Phân bổ
30/6/2009	10.000	60%	1.955.280	1.912.200	(196.760)	1.715.440	50%
30/6/2010	10.000	20%	651.760	593.580	(26.536)	567.044	16%
30/6/2011	10.000	20%	651.760	1.023.655	-	1.023.655	30%
Hoàn lại quyền mua	10.000	-	-	-	-	133.476	4%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>100%</b>	<b>3.258.800</b>	<b>3.529.435</b>	<b>(223.296)</b>	<b>3.439.615</b>	<b>100%</b>

**1. Kế hoạch thực hiện**

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

Nhân viên có thể quyết định thực hiện bất cứ lúc nào trong thời gian có thể thực hiện.

Thời gian có thể thực hiện là 7 năm kể từ ngày cấp quyền mua và nhân viên vẫn còn làm việc tại Công ty.

**2. Thời hạn**

- (i) Sau 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua, nhân viên có thể mua tối đa 20% tổng số quyền mua (số quyền mua được làm tròn đến hàng đơn vị);
- (ii) Sau 24 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua, nhân viên có thể mua thêm cổ phần nhưng tỷ lệ sở hữu của nhân viên không vượt quá 40% tổng số quyền mua (số quyền mua được làm tròn đến hàng đơn vị);
- (iii) Sau 36 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua, nhân viên có thể mua thêm cổ phần nhưng tỷ lệ sở hữu của nhân viên và không vượt quá 60% tổng số quyền mua (số quyền mua được làm tròn đến hàng đơn vị);
- (iv) Sau 48 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua, nhân viên có thể mua thêm cổ phần nhưng tỷ lệ sở hữu của nhân viên không vượt quá 80% tổng số quyền mua (số quyền mua được làm tròn đến hàng đơn vị);
- (v) Sau 60 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua, nhân viên có thể mua hết 100% tổng số quyền mua; và
- (vi) Mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ sau 84 tháng kể từ ngày được cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên (“ESOP”) (tiếp theo)**

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	2011		2010	
	Giá thực hiện (VNĐ)	Số lượng quyền mua	Giá thực hiện (VNĐ)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	10.000	2.265.808	10.000	1.912.200
Cấp trong năm	10.000	1.023.655	10.000	593.580
Mất quyền mua trong năm	10.000	(154.756)	10.000	(68.540)
Thực hiện quyền mua trong năm	10.000	(237.520)	10.000	(171.432)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>		<b>2.897.187</b>		<b>2.265.808</b>

**Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến**

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông (“Hợp đồng Quyền chọn”) với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông (“quyền mua”) tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu vào ngày 1 tháng 8 năm 2010.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

*Điều kiện*

- (i) Công ty có thể hủy hợp đồng quyền chọn mua trong trường hợp nhà cung cấp trò chơi trực tuyến tham gia làm đối tác chiến lược với các đối thủ cạnh tranh với Công ty tại Việt Nam.
- (ii) Nếu quyền chọn mua đã được thực hiện toàn bộ hoặc một phần thì quyền chọn mua đã thực hiện và cổ phiếu là kết quả của việc thực hiện đó sẽ không bị hủy bỏ hoặc bị ảnh hưởng trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Tập đoàn có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Thu nhập của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của lãi suất bởi vì thu nhập từ lãi tiền gửi chịu ảnh hưởng từ tài sản tài chính hưởng lãi. Thu nhập tài sản tài chính của Tập đoàn chủ yếu là đồng Việt Nam. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản tiền gửi có lãi suất cố định, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và Tập đoàn không có bất cứ nghĩa vụ nợ chịu lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Do đó, Tập đoàn nhận thấy rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái.

Một số chi phí của Tập đoàn phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Mục tiêu của Tập đoàn là tiếp tục tăng trưởng doanh thu trong khi tối thiểu hóa tổn thất phát sinh do rủi ro tín dụng gia tăng. Tập đoàn chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín. Tập đoàn thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền. Ngoài ra, Tập đoàn đánh giá rủi ro nợ xấu là không trọng yếu khi theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn có giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo được trình bày trong Thuyết minh số 5.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Theo yếu cầu (Dưới 1 năm)</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>			
Phải trả nhà cung cấp	17.920.323.649	-	17.920.323.649
Phải trả khác và các khoản trích trước	247.940.322.144	9.267.677.698	257.207.999.842
	<b>265.860.645.793</b>	<b>9.267.677.698</b>	<b>275.128.323.491</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>			
Phải trả nhà cung cấp	32.152.117.845	-	32.152.117.845
Phải trả khác và các khoản trích trước	215.546.422.220	7.990.384.438	223.536.806.658
	<b>247.698.540.065</b>	<b>7.990.384.438</b>	<b>255.688.924.503</b>



## Công ty Cổ phần VNG

(trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>								
Phải thu khách hàng	34.058.273.482	-	19.053.487.595	(66.220.000)	34.058.273.482	18.987.267.595		
Phải thu khác	33.652.076.191	-	18.261.684.444	-	33.652.076.191	18.261.684.444		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	789.000.000	-	639.000.010	-	789.000.000	639.000.010		
Tiền và các khoản tương đương tiền	606.873.687.685	-	589.451.736.234	-	606.873.687.685	589.451.736.234		
<b>Tổng cộng</b>	<b>675.373.037.358</b>	<b>-</b>	<b>627.405.908.283</b>	<b>(66.220.000)</b>	<b>675.373.037.358</b>	<b>627.339.688.283</b>		
								VNĐ
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
Phải trả người bán	17.920.323.649		32.152.117.845		17.920.323.649	32.152.117.845		
Phải trả khác	209.489.229.540		170.665.348.470		209.489.229.540	170.665.348.470		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>227.409.553.189</b>		<b>202.817.466.315</b>		<b>227.409.553.189</b>	<b>202.817.466.315</b>		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do tính ngắn hạn của chúng.

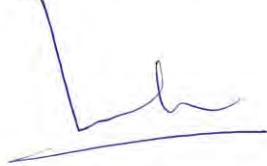
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

**32. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.



Nguyễn Văn Thông  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012